TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02-4-2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Huỳnh Văn Dứt;

2. Ông Ngô Văn Được.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 542/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2026/QĐ-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp B, xã H, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: nhà trọ Trần Lệ T, ấp L, xã G, tỉnh Tây Ninh; căn cước công dân số: 091179011533, ngày 10/10/2022 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp B, xã H, tỉnh An Giang; căn cước công dân số: 089078013147; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm L trình bày:

Bà L và ông H do quen biết và kết hôn với nhau năm 1997, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H). Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1999 và Lê Văn N, sinh năm 2006. Hiện tại, các con chung đã thành niên.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã nhau, chồng không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Bà L và ông H không còn sống chung với nhau từ năm 2013 đến nay, không tới lui thăm nhau. Nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với ông H; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với các con chung do đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn ông Lê Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn từ khi thụ lý đến nay, vắng mặt không lý do, chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Cẩm L đối với ông Lê Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Cẩm L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H, ông H cư trú trên địa bàn xã H, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị Cẩm L, ông Lê Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng bà L có đơn xin vắng mặt, ông H vắng mặt không rõ lý do nên

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Trần Thị Cẩm L khai, bà L và ông H do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông H là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà L xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã nhau, chồng không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2013 cho đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà L và ông H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông H không quan tâm đến vợ con và không còn sống chung từ năm 2013 đến nay, không tới lui thăm nhau. Mặc khác, ông H cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của bà L. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà L và ông H là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1999 và Lê Văn N, sinh năm 2006. Hiện tại, các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân. Bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Xét thấy, các con chung hiện đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Cẩm L đối với ông Lê Văn H.

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Cẩm L được ly hôn với ông Lê Văn H.

- Về con chung: Bà Trần Thị Cẩm L xác định có 02 con chung tên Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1999 và Lê Văn N, sinh năm 2006. Hiện tại, các con chung đã thành niên nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Cẩm L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012951 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025. Bà Trần Thị Cẩm L đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị Cẩm L có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Lê Văn H là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã Hội An (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm